



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

2. 4. 1.

181. Yato ahaṃ pabbajito¹ sammāsambuddhasāsane,
vimuccamāno uggacchiṃ kāmādhātuṃ upaccagaṃ.
182. Brahmuno pekkhamānassa tato cittaṃ vimucci me,
akuppā me vimuttīti sabbasaṃyojanakkhayā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā migasiro thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Migasirattheragāthā.

2. 4. 2.

183. Aniccāni gahakāni tattha tattha punappunaṃ,
gahakāraṃ gavesanto dukkhā jāti punappunaṃ.
184. Gahakāraka diṭṭho ’si puna gehaṃ na kāhasi,
sabbā te phāsukā bhaggā thūṇikā² ca vidālītā,³
vimariyādikataṃ⁴ cittaṃ idh’ eva vidhamissatī ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā sīvako thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sīvakattheragāthā.

2. 4. 3.

185. Arahaṃ sugato loka vāteh’ ābādhito muni,
sace uṇhodakaṃ atthi munino dehi brāhmaṇa.
186. Pūjito pūjanīyānaṃ⁵ sakkareyyāna sakkato,
apacitopacaniyānaṃ⁶ tassa icchāmi hātave ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā upavāno thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Upavānattheragāthā.

2. 4. 4.

187. Diṭṭhā mayā dhammadharā upāsakā
kāmā aniccā iti bhāsamānā,
sārattarattā maṇikuṇḍalesu
puttesu dāresu ca te apekkhā.
188. Addhā na jānanti yathāva⁷ dhammaṃ
kāmā aniccā iti cāpi āhu,⁸
rāgaṃ ca tesāṃ na balatthi chettuṃ
tasmā sitā puttadāraṃ dhanañcā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā isidinno thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Isidinnattheragāthā.

¹ pabbajitvā - Syā.

² thūṇirā - Syā; thūṇirā - PTS.

³ vidālītā - Ma; padālītā - Syā; padālītā - Sīmu 1, 2.

⁴ vimariyādikataṃ - Ma, Syā; vipariyādikataṃ - PTS, Sīmu 1, 2.

⁵ pūjaneyyānaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ apacitopaceyyānaṃ - Ma; apacito apacineyyānaṃ - Syā, PTS.

⁷ yatodha - Ma, Syā; yathodha - Sīmu 1, 2.

⁸ āhu - Pa.

2. 4. 1.

181. “Kể từ khi tôi được xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chánh Đẳng Giác, trong khi được giải thoát tôi đã vươn lên, tôi đã vượt qua khỏi dục giới.

182. Trong khi vị Phạm Thiên (đức Phật) xem xét, do đó tâm của tôi đã được giải thoát, ‘sự giải thoát của tôi là không bị chuyển dịch,’ nhờ vào sự cạn kiệt tất cả các điều trói buộc.”

Đại đức trưởng lão Migasira đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Migasira.

2. 4. 2.

183. “Các ngôi nhà nhỏ là không thường còn, tái đi diễn lại nơi này nơi khác. Trong khi tìm kiếm người thợ làm nhà, sự sanh tái diễn là khổ đau.

184. Hỡi người thợ làm nhà, người đã bị nhìn thấy, người sẽ không xây dựng nhà nữa. Tất cả các rường cột của người đã bị gãy đổ, và mái nhà đã bị tan hoang. Tâm đã được cởi trói, sẽ tiêu tan ngay trong kiếp này.”

Đại đức trưởng lão Sīvaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sīvaka.

2. 4. 3.

185. “Vị A-la-hán, đấng Thiện Thệ, bậc Hiền Trí bị bệnh vì những cơn gió. Nay Bà-la-môn, nếu có nước nóng, xin ông hãy dâng đến bậc hiền trí.

186. Là vị được cúng dường bởi những bậc xứng đáng được cúng dường, được trọng vọng bởi những bậc xứng đáng được trọng vọng, được nể nang bởi những bậc xứng đáng được nể nang, tôi muốn được đem đến cho vị ấy.”

Đại đức trưởng lão Upavāna đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Upavāna.

2. 4. 4.

187. “Tôi đã nhìn thấy những người cận sự có sự ghi nhớ về Giáo Pháp trong khi nói rằng: ‘Các dục là vô thường,’ lại bị ràng buộc dính mắc ở các bông tai gắn ngọc ma-ni, và sự mong mỏi của họ là ở những người con và những người vợ.

188. Quả thật, họ không hiểu Giáo Pháp đúng y theo bản thể. Mặc dầu, họ đã nói rằng: “Các dục là vô thường,’ nhưng họ không có năng lực để cắt đứt sự luyến ái, vì thế, họ bị ràng buộc vào vợ, con, và tài sản.”

Đại đức trưởng lão Isidinna đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Isidinna.

2. 4. 5.

189. Devo ca vassati devo ca gaḷagaḷāyati
ekako cāhaṃ bherave bile viharāmi,
tassa mayhaṃ ekakassa bherave bile viharato
natthi bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā.
190. Dhammatā mama sā¹ yassa me ekakassa bherave bile
viharato natthi bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sambulakaccāno thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Sambulakaccānattheragāthā.

2. 4. 6.

191. Kassa selūpamaṃ cittaṃ ʈhitaṃ nānupakampati,
virattaṃ rajanīyesu kuppanīye na kuppati,
yassevaṃ bhāvitaṃ cittaṃ kuto taṃ dukkhamessati.
192. Mama selūpamaṃ cittaṃ ʈhitaṃ nānupakampati,
virattaṃ rajanīyesu kuppanīye na kuppati,
mamevaṃ bhāvitaṃ cittaṃ kuto maṃ dukkhamessatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā khitako² thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Khitakattheragāthā.

2. 4. 7.

193. Na tāva supitum hoti ratti nakkhattamālinī,
paṭijaggitumevesā ratti hoti vijānatā.
194. Hatthikkhandhāvapatitaṃ kuñjaro ce anukkame,
saṅgāme me mataṃ seyyo yaṃ ce jīve parājīto ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā soṇo selissariyaputtatthero³ gāthāyo abhāsithā ”ti.
Selissariyattheragāthā.

2. 4. 8.

195. Pañcakāmaguṇe hitvā piyarūpe manorame,
saddhāya abhinikkhamma⁴ dukkhassantakaro⁵ bhava.
196. Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālaṃ ca paṭikaṅkhāmi sampajāno patissato ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā nisabho thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Nisabhattheragāthā.

¹ mamasā - Ma; mamesā - Syā, PTS.

² nitako - Ma.

³ soṇo poṭiriyo - Ma; soṇo poṭiriyaputto - Svā, PTS.

⁴ saddhāya gharā nikkhamma - Ma, Syā.

⁵ dukkhassantaṃ karo - Sīmu 1, 2.

2. 4. 5.

189. “Ông Trời đổ mưa, và ông Trời gào thét. Còn tôi mỗi một mình sống ở hang động ghê rợn. Tôi đây, trong khi mỗi một mình sống ở hang động ghê rợn, không có sợ hãi, hoặc khiếp đảm, hoặc nổi ốc ở lòng.

190. Điều ấy là bản thể tự nhiên của tôi, tôi đây trong khi mỗi một mình sống ở hang động ghê rợn, không có sợ hãi, hoặc khiếp đảm, hoặc nổi ốc ở lòng.”

Đại đức trưởng lão Sambulakaccāna đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sambulakaccāna.

2. 4. 6.

191. “Tâm của người nào giống như tảng đá, đứng yên, không rung chuyển, không còn luyến ái ở các vật đáng bị luyến ái, không bị bức tức đối với việc đáng bị bức tức? Tâm của người nào được tu tập như vậy, do đâu khổ đau sẽ đến với người ấy?

192. Tâm của tôi giống như tảng đá, đứng yên, không rung chuyển, không còn luyến ái ở các vật đáng bị luyến ái, không bị bức tức đối với việc đáng bị bức tức? Tâm của tôi được tu tập như vậy, do đâu khổ đau sẽ đến với tôi?”

Đại đức trưởng lão Khitaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Khitaka.

2. 4. 7.

193. “Ban đêm với những chòm sao không chỉ để ngủ nghỉ, đối với người hiểu biết đêm ấy chính là để tỉnh thức.

194. Khi bị rơi xuống từ lưng voi, nếu con voi lao tới, đối với tôi cái chết ở chiến trường còn tốt hơn nếu tôi có thể sống sót, bị bại trận.”

Đại đức trưởng lão Selissariya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Selissariya.

2. 4. 8.

195. “Sau khi từ bỏ năm loại dục có hình dáng đáng yêu, làm thích ý, sau khi ra đi vì niềm tin, nên thực hiện việc chấm dứt khổ đau.

196. Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, có sự nhận biết rõ, có niệm.”

Đại đức trưởng lão Nisabha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Nisabha.

2. 4. 9.

197. Ambapallavaśaṅkāsaṃ aṃse katvāna cīvaraṃ,
nisinno hatthigīvāya¹ gāmaṃ piṇḍāya pāvisiṃ.

198. Hatthikkhandhato oruyha saṃvegaṃ alabhiṃ tadā,
sohaṃ ditto tadā santo patto me āsavakkhayaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā usabho thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Usabhattheragāthā.

2. 4. 10.

199. Ayamiti kappāṭo kappāṭakuro acchāya atibharitāya,²
amataghaṭikāyaṃ dhammakatamatto³ katapadaṃ jhānāni ocetuṃ.

200. Mā kho tvaṃ kappāṭa pacālesi
mā taṃ⁴ upakaṇṇakamhi⁵ tāḷessaṃ,
naha⁶ tvaṃ kappāṭa mattamaññāsi
saṅghamajjhamhi pacalāyamāno ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kappāṭakuro thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Kappāṭakurattheragāthā.

Vaggo catuttho.

TASSUDDĀNAṃ:

Migasiro sīvako ca upavāno ca paṇḍito,
isidinno ca kaccāno khitako ca mahāvasī,
selissariyo nisabho ca usabho kappāṭakuro ”ti.

--ooOoo--

¹ hatthigīvāyaṃ - Ma, Syā, PTS.

² accaṃbharāya - Syā; atibhariyāya - Sīmu 1, 2.

³ dhammakatāpatto - Syā.

⁴ mā tvaṃ - Ma.

⁵ upakaṇṇamhi - Ma, Sīmu 1, 2.

⁶ na hi - Ma, Syā, Sīmu 1, 2.

2. 4. 9.

197. “Sau khi đắp lên vai tấm y có màu tợ như chồi non của cây xoài, ngồi ở cổ con voi, tôi đã đi vào làng để khất thực.

198. Sau khi leo xuống từ thân voi, khi ấy tôi đã cảm nhận sự chấn động, khi ấy tôi đây đã hãnh diện, rồi an tịnh, tôi đã đạt được sự cạn kiệt của các lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Usabha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Usabha.

2. 4. 10.

199. “Kappaṭakura đã hồi tưởng; ‘Đây là mảnh vải rách’ khi đã quá mức chịu đựng với cuộc sống mới. Ở châu nước Bất Tử, có lượng vừa đủ Giáo Pháp đã được thực hiện, có cơ sở đã được tạo ra để tích lũy các thiện.

200. Nay Kappaṭa, người chớ có ngủ gật gà, chớ để Ta phải gõ người ở lỗ tai. Nay Kappaṭa, bởi vì người đã không biết chừng mực, trong khi ngủ gật gà ở giữa hội chúng.”

Đại đức trưởng lão Kappaṭakura đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kappaṭakura.

Phẩm thứ tư.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Migasira, vị Sīvaka, và vị Upavāna sáng suốt, vị Isidinna, vị Kaccāna, và vị Khitaka có năng lực lớn lao, vị Selissariya, và vị Nisabha, vị Usabha, vị Kappaṭakura.”

--ooOoo--